

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014

đến ngày 30/06/2014

đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-28
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 06 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc Chuyển đổi Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2700224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 31/12/2004, thay đổi lần thứ 5 ngày 28 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch
Ông: Phạm Hồng Sơn	Ủy viên
Ông: Dương Như Đức	Ủy viên
Ông: Hà Huy Sơn	Ủy viên
Ông: Nguyễn Ngọc Thạch	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Mạnh Ninh	Giám đốc
Ông: Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Ngọc Chi	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Xuân Quyên	Trưởng ban
Ông: Vũ Cao Trung	Thành viên
Bà: Phạm Thị Hằng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 06 năm 2014 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 06 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Phạm Mạnh Ninh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1
Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Đoàn Thị Thúy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0937-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		240.338.803.585	245.358.603.104
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	65.348.543.412	15.430.605.875
111	1. Tiền		9.448.543.412	3.930.605.875
112	2. Các khoản tương đương tiền		55.900.000.000	11.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu		56.647.248.255	34.091.061.339
131	1. Phải thu của khách hàng		62.134.045.402	46.925.919.184
132	2. Trả trước cho người bán		7.772.554.686	899.488.750
135	5. Các khoản phải thu khác	4	1.005.617.777	530.623.015
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.264.969.610)	(14.264.969.610)
140	IV. Hàng tồn kho	6	112.460.413.059	185.513.726.922
141	1. Hàng tồn kho		112.460.413.059	185.513.726.922
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.882.598.859	10.323.208.968
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	2.240.437.470	2.624.430.980
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.333.059.286	4.702.661.011
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	-	2.875.819.084
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	309.102.103	120.297.893
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		18.028.518.389	17.873.462.631
220	II. Tài sản cố định		17.597.130.440	17.315.693.540
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	16.708.821.973	16.788.547.065
222	- Nguyên giá		55.123.977.923	54.499.023.101
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.415.155.950)	(37.710.476.036)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	470.328.293	527.146.475
225	- Nguyên giá		681.818.182	681.818.182
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(211.489.889)	(154.671.707)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		40.000.000	60.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.000.000)	(60.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	417.980.174	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		431.387.949	557.769.091
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	413.387.949	539.769.091
268	3. Tài sản dài hạn khác		18.000.000	18.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		258.367.321.974	263.232.065.735

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		66.463.641.198	59.054.081.844
310	I. Nợ ngắn hạn		66.301.141.198	58.891.581.844
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	34.383.072.089	37.878.609.119
312	2. Phải trả cho người bán		12.266.091.384	7.654.637.712
313	3. Người mua trả tiền trước		281.440.000	967.750.981
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.189.225.866	559.266.119
315	5. Phải trả người lao động		9.989.597.001	8.116.563.677
316	6. Chi phí phải trả	17	3.558.616.447	2.284.616.957
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	1.021.098.851	998.501.546
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		1.611.999.560	431.635.733
330	II. Nợ dài hạn		162.500.000	162.500.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	162.500.000	162.500.000
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		191.903.680.776	204.177.983.891
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	20	191.903.680.776	204.177.983.891
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		104.875.510.000	104.875.510.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.064.910.032	42.349.124
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		33.945.654.130	27.877.971.405
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		19.501.908.408	17.479.347.500
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.515.698.206	53.902.805.862
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		258.367.321.974	263.232.065.735
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT				
		Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	21	167.919.857	167.919.857
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		28.600.000	28.600.000

Người lập



Nguyễn Thị Sen

Kế toán trưởng



Dương Như Đức

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2014

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	419.025.376.525	503.328.631.566
02	2. Các khoản giảm trừ	23	16.496.640	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		419.008.879.885	503.328.631.566
11	4. Giá vốn hàng bán	24	330.539.270.607	393.589.202.106
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		88.469.609.278	109.739.429.460
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	811.546.349	2.130.272.550
22	7. Chi phí tài chính	26	4.911.328.599	4.044.240.370
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.405.881.095	1.154.206.333
24	8. Chi phí bán hàng	27	52.154.653.545	58.271.947.197
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	10.208.929.219	10.855.071.210
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.006.244.264	38.698.443.233
31	11. Thu nhập khác		494.040.870	552.592.088
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		494.040.870	552.592.088
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.500.285.134	39.251.035.321
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	4.510.588.932	7.850.207.064
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>17.989.696.202</u>	<u>31.400.828.257</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.715	4.491

Người lập



Nguyễn Thị Sen

Kế toán trưởng



Dương Như Đức



Phạm Mạnh Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		22.500.285.134	39.251.035.321
	2. Điều chỉnh các khoản		2.850.421.529	1.953.032.077
02	- Khấu hao TSCĐ		2.305.772.237	2.182.733.442
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(861.231.803)	(1.383.907.698)
06	- Chi phí lãi vay		1.405.881.095	1.154.206.333
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.350.706.663	41.204.067.398
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(20.818.206.092)	(46.908.827.139)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		73.053.313.863	70.938.436.661
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.634.044.432	11.578.261.992
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		510.374.652	1.054.475.286
13	- Tiền lãi vay đã trả		(1.405.881.095)	(1.154.206.333)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(11.401.746.688)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.107.959.765)	(4.299.885.650)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		81.216.392.658	61.010.575.527
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(2.344.885.000)	(2.556.404.946)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		54.654.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		706.190.409	1.383.907.698
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.584.040.591)	(1.172.497.248)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		248.767.422.496	246.064.835.012
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(252.217.959.526)	(207.931.195.499)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(45.000.000)	(45.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(26.218.877.500)	(34.958.695.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(29.714.414.530)	3.129.944.513
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		49.917.937.537	62.968.022.792
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		15.430.605.875	30.822.137.995
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	65.348.543.412	93.790.160.787

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2014
Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Sen



Dương Như Đức



Phạm Mạnh Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc Chuyển đổi Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2700224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 31/12/2004, thay đổi lần thứ 5 ngày 28 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là 104.875.510.000 đồng, tương đương 10.487.551 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Chi tiết: sản xuất xi măng.
- Hoạt động sản xuất máy chuyên dụng khác, Chi tiết: sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: buôn bán các loại phân bón.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 -12 năm
- Thiết bị văn phòng	03- 05 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Đối với khoản chiết khấu do khách hàng thanh toán trước hạn theo quy định, Công ty phân bổ vào chi phí trong kỳ tương ứng với thời gian kể từ ngày thanh toán trước hạn đến ngày kết thúc kỳ kế toán

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là khoản dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế.
- Lợi nhuận còn lại do Hội đồng Quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết về chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty hoạt động sản xuất phân bón thuộc lĩnh vực được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Nghị định 164/2003/TT-BTC và Thông tư 128/2003/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2003 với mức hưởng ưu đãi được áp dụng như đối với doanh nghiệp thành lập mới theo quy định của Nghị định 187/2004/NĐ-CP ban hành ngày 16/11/2004. Theo đó, Công ty được hưởng Thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 20% với thời hạn 10 năm kể từ khi cổ phần hóa (từ năm 2005 đến hết năm 2014)

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	907.692.656	486.818.300
Tiền gửi ngân hàng	8.540.850.756	3.443.787.575
Các khoản tương đương tiền (*)	55.900.000.000	11.500.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính CP Hóa chất Việt Nam</i>	<i>50.800.000.000</i>	<i>4.500.000.000</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại NH NN& PTNT chi nhánh Mỹ Đình</i>	<i>5.100.000.000</i>	<i>7.000.000.000</i>
	<u>65.348.543.412</u>	<u>15.430.605.875</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 6%/năm tại Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam, và tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất từ 5,5%/ năm đến 7%/ năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình.

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	147.939.274	42.583.334
Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	399.034.563	363.301.032
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	17.990.913	22.081.821
Phải thu người lao động tiền thuế TNCN	212.004.714	2.308.594
Phải thu Bộ phận đời sống tiền mua thực phẩm, sữa độc hại	139.271.213	74.516.024
Phải thu BHXH Hoa Lư tiền trợ cấp cho người lao động	89.377.100	25.832.210
	1.005.617.777	530.623.015

5. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đối tượng công nợ	Quá hạn	Số dư tại 30/06/2014	Mức trích lập
Nguyễn Văn Thương	Từ 3 năm trở lên	11.311.987.100	11.311.987.100
Hội nông dân Huyện Nho Quan	Từ 3 năm trở lên	1.427.525.000	1.427.525.000
Hội nông dân Thị trấn Nho Quan	Từ 3 năm trở lên	599.190.000	599.190.000
Hội nông dân Xã Đức Long - Huyện Nho Quan	Từ 3 năm trở lên	365.125.000	365.125.000
Hội nông dân Xã Văn Phong - Nho Quan	Từ 3 năm trở lên	260.705.000	260.705.000
HTX Tiên Tân - Duy Tiên	Từ 2 năm tới dưới 3 năm	186.609.000	130.626.300
Đối tượng khác	Từ 2 năm tới dưới 3 năm	177.251.660	169.811.210
		14.328.392.760	14.264.969.610

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	65.281.293.766	87.269.707.279
Công cụ, dụng cụ	266.500.588	199.910.159
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.386.449.062	38.324.416.454
Thành phẩm	29.232.372.011	5.441.198.425
Hàng gửi đi bán	14.293.797.632	54.278.494.605
	112.460.413.059	185.513.726.922

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	1.197.765.818	847.173.965
Chi phí quảng cáo	599.272.727	1.772.076.515
Chi phí thuê đất, thuế môn bài, thuế sử dụng đất nông nghiệp	405.943.500	-
Chi phí trả trước khác	37.455.425	5.180.500
	2.240.437.470	2.624.430.980

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.419.900.807
Thuế thu nhập cá nhân	-	455.918.277
	-	2.875.819.084

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	299.402.103	120.297.893
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.700.000	-
	309.102.103	120.297.893

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	24.323.188.042	14.737.862.919	11.188.914.542	4.249.057.598	54.499.023.101
Tăng trong kỳ	-	1.897.072.454	259.090.909	119.000.000	2.275.163.363
- Mua sắm	-	1.897.072.454	259.090.909	119.000.000	2.275.163.363
Giảm trong kỳ	(89.032.159)	(559.718.174)	(180.128.000)	(821.330.208)	(1.650.208.541)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(162.310.000)	(180.128.000)	-	(342.438.000)
- Giảm theo TT 45/2013/BTC	(89.032.159)	(397.408.174)	-	(821.330.208)	(1.307.770.541)
Số cuối kỳ	24.234.155.883	16.075.217.199	11.267.877.451	3.546.727.390	55.123.977.923
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	13.935.308.790	11.886.658.080	8.635.729.202	3.252.779.964	37.710.476.036
Tăng trong kỳ	1.189.850.705	444.615.113	521.329.454	199.093.183	2.354.888.455
- Trích KH TSCĐ	1.083.916.305	444.615.113	521.329.454	199.093.183	2.248.954.055
- Trích hao mòn TSCĐ phúc lợi	105.934.400	-	-	-	105.934.400
Giảm trong kỳ	(89.032.159)	(559.718.174)	(180.128.000)	(821.330.208)	(1.650.208.541)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(162.310.000)	(180.128.000)	-	(342.438.000)
- Giảm theo TT 45/2013/BTC	(89.032.159)	(397.408.174)	-	(821.330.208)	(1.307.770.541)
Số cuối kỳ	15.036.127.336	11.771.555.019	8.976.930.656	2.630.542.939	38.415.155.950
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	10.387.879.252	2.851.204.839	2.553.185.340	996.277.634	16.788.547.065
Số cuối kỳ	9.198.028.547	4.303.662.180	2.290.946.795	916.184.451	16.708.821.973

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.280.972.117 VND

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số đầu năm	681.818.182	681.818.182
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	681.818.182	681.818.182
Hao mòn TSCĐ		
Số đầu năm	154.671.707	154.671.707
Tăng trong kỳ	56.818.182	56.818.182
- Trích KH TSCĐ	56.818.182	56.818.182
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	211.489.889	211.489.889
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	527.146.475	527.146.475
Số cuối kỳ	470.328.293	470.328.293

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số đầu năm	60.000.000	60.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	(20.000.000)	(20.000.000)
- Giảm theo TT 45/2013/BTC	(20.000.000)	(20.000.000)
Số cuối kỳ	40.000.000	40.000.000
Hao mòn TSCĐ		
Số đầu năm	60.000.000	60.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	(20.000.000)	(20.000.000)
- Giảm theo TT 45/2013/BTC	(20.000.000)	(20.000.000)
Số cuối kỳ	40.000.000	40.000.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối kỳ	-	-

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	417.980.174	-
Công trình Lò cao số 3	341.097.097	-
Sửa chữa đường vào công ty	2.412.989	-
Máy nghiền lân	19.863.550	-
Máy xúc PC 150	54.606.538	-
	417.980.174	-

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	539.769.091	15.323.278
Số tăng trong kỳ	287.006.820	755.507.561
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	413.387.962	393.077.566
	413.387.949	377.753.273
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	413.387.949	539.769.091
	413.387.949	539.769.091

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	34.338.072.089	37.788.609.119
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (**) (Chi tiết xem tại thuyết minh số 20)	45.000.000	90.000.000
	34.383.072.089	37.878.609.119

() Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2014*

Công ty ký hợp đồng vay vốn với các khách hàng theo kỳ hạn 03 tháng, lãi suất theo chính sách của Công ty theo từng thời kỳ, biến động phù hợp với lãi suất cho vay của Ngân hàng Thương mại. Số tiền vay này sẽ được bù trừ với tiền hàng tại thời điểm xuất hóa đơn bán hàng cho khách hàng.

() Thông tin bổ sung cho các khoản nợ tài chính đến hạn trả tại ngày 30/06/2014**

Thời hạn	6 tháng đầu năm 2014		6 tháng đầu năm 2013	
	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	16.544.305	45.000.000	25.155.624	52.500.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.090.688.125	-
Thuế thu nhập cá nhân	520.154.256	-
Thuế tài nguyên	15.074.400	3.374.900
Các khoản phí, lệ phí	563.309.085	555.891.219
	3.189.225.866	559.266.119

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí quảng cáo	1.419.185.722	151.000.000
Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	612.861.258	58.427.255
Trích trước chi phí duy tu, sửa chữa lớn	596.118.508	458.750.000
Trích trước chi phí sáng kiến	420.000.001	905.064.000
Trích trước chi phí tiền điện	510.450.958	494.269.878
Trích trước chi phí chuẩn bị lên sàn chứng khoán	-	160.454.545
Trích trước chi phí phải trả khác	-	56.651.279
	3.558.616.447	2.284.616.957

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	868.079.345	868.299.434
Bảo hiểm xã hội	114.531.459	-
Phải trả về cổ phần hóa	25.000.000	25.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	13.488.047	105.202.112
	1.021.098.851	998.501.546

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Nợ dài hạn	162.500.000	162.500.000
	<u>162.500.000</u>	<u>162.500.000</u>

(*) Thông tin bổ sung cho các khoản nợ dài hạn tại ngày 30/06/2014

Theo hợp đồng mua bán số 63/2012/HĐMB ngày 26/10/2012 giữa Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty CP Phân lân Ninh Bình thì Công ty CP Phân lân Ninh Bình đồng ý bán và thuê lại, Công ty cho thuê tài chính đồng ý mua và cho thuê lại xe ô tô Toyota Camry LE, BKS 30N - 1510 đã qua sử dụng. Tổng giá trị tài sản đã bao gồm VAT là 750.000.000 đồng. Công ty CP Phân lân Ninh Bình trả trước 400.000.000 đồng (trong đó thuế GTGT là 36.363.636 đồng), còn 350.000.000 đồng sẽ được thanh toán vào ngày 15 hàng tháng, từ tháng 12/2012 đến tháng 10/2016, mỗi tháng 7.500.000 đồng (trong đó thuế GTGT là 681.818 đồng), riêng tháng 10/2016 sẽ trả vào ngày 26/10 và thanh toán 5.000.000 đồng. Giá bán lại tài sản sau khi kết thúc hợp đồng là 1.000.000 đồng.

20 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	69.917.390.000	12.042.349.124	30.323.369.457	13.805.307.718	75.781.911.742	40.000.000	201.910.328.041
Lợi nhuận phát sinh kỳ trước	-	-	-	-	31.400.828.257	-	31.400.828.257
Phân phối các quỹ	-	-	9.554.601.948	3.674.039.782	(13.228.641.730)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(34.958.695.000)	-	(34.958.695.000)
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.184.867.316)	-	(3.184.867.316)
Số dư cuối kỳ trước	<u>69.917.390.000</u>	<u>12.042.349.124</u>	<u>39.877.971.405</u>	<u>17.479.347.500</u>	<u>55.810.535.953</u>	<u>40.000.000</u>	<u>195.167.593.982</u>
Số dư đầu năm nay	104.875.510.000	42.349.124	27.877.971.405	17.479.347.500	53.902.805.862	-	204.177.983.891
Lợi nhuận phát sinh kỳ này	-	-	-	-	17.989.696.202	-	17.989.696.202
Phân phối các quỹ (*)	-	2.022.560.908	6.067.682.725	2.022.560.908	(10.112.804.541)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(26.218.877.500)	-	(26.218.877.500)
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.045.121.817)	-	(4.045.121.817)
Số dư cuối kỳ này	<u>104.875.510.000</u>	<u>2.064.910.032</u>	<u>33.945.654.130</u>	<u>19.501.908.408</u>	<u>31.515.698.206</u>	<u>-</u>	<u>191.903.680.776</u>

(*) Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết số 504 ngày 24/4/2014 của Đại hội cổ đông thường niên. Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

Trích Quỹ đầu tư phát triển	(6.067.682.725)
Trích Quỹ dự phòng tài chính	(2.022.560.908)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.045.121.817)
Tặng vốn khác của chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế	(2.022.560.908)
Trả cổ tức năm trước	(26.218.877.500)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	51,00%	51,00%	53.489.520.000	53.489.520.000
Phạm Mạnh Ninh	10,00%	10,00%	10.487.700.000	10.487.700.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	10,82%	10,82%	11.344.840.000	11.344.840.000
Vốn góp các đối tượng khác	28,18%	28,18%	29.553.450.000	29.553.450.000
	100,00%	100,00%	104.875.510.000	104.875.510.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	104.875.510.000	69.917.390.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	104.875.510.000	69.917.390.000
- Cổ tức đã chia		
+ Cổ tức năm 2012 đã chia	-	34.958.695.000
+ Cổ tức năm 2013 đã chia	26.218.877.500	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.487.551	10.487.551
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.487.551	10.487.551
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.487.551	10.487.551
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.487.551	10.487.551
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.487.551	10.487.551
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

20. VẬT TƯ, HÀNG HÓA NHẬN GIỮ HỘ, NHẬN GIA CÔNG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản giữ hộ (*)	167.919.857	167.919.857
	167.919.857	167.919.857

(*) Công ty được giao giữ hộ nhà nước những tài sản khi cổ phần hóa bị loại khỏi giá trị Doanh nghiệp và không có giá trị thu hồi.

22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng	419.025.376.525	503.328.631.566
	<u>419.025.376.525</u>	<u>503.328.631.566</u>

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chiết khấu thương mại	16.496.640	-
	<u>16.496.640</u>	<u>-</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá vốn của hàng bán	330.539.270.607	393.589.202.106
	<u>330.539.270.607</u>	<u>393.589.202.106</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	811.546.349	2.130.272.550
	<u>811.546.349</u>	<u>2.130.272.550</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	1.405.881.095	1.154.206.333
Chiết khấu thanh toán, mua hàng trả chậm	3.488.903.199	2.864.334.817
Chi phí lãi của tài sản thuê tài chính	16.544.305	25.155.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	543.596
	<u>4.911.328.599</u>	<u>4.044.240.370</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.026.099	11.629.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.797.129.960	57.041.067.184
Chi phí khác bằng tiền	1.348.497.486	1.219.250.863
	52.154.653.545	58.271.947.197

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.393.702.286	1.207.738.953
Chi phí nhân công	5.766.834.566	6.505.785.610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	741.910.877	840.386.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	299.650.870	292.492.130
Chi phí khác bằng tiền	2.006.830.620	2.008.668.182
	10.208.929.219	10.855.071.210

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	22.500.285.134	39.251.035.321
Điều chỉnh các khoản:	-	-
Các khoản chi phí không được trừ	23.760.000	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	22.524.045.134	39.251.035.321
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập tính thuế theo mức thuế suất 22%	288.995.274	-
Thu nhập tính thuế theo mức thuế suất 20%	22.235.049.860	39.251.035.321
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.510.588.932	7.850.207.064
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(2.419.900.807)	7.410.880.479
Số đã nộp trong kỳ	-	11.401.746.688
Số phải nộp cuối kỳ	2.090.688.125	3.859.340.855

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.989.696.202	31.400.828.257
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.989.696.202	31.400.828.257
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.487.551	6.991.739
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.715	4.491

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	307.747.028.163	370.633.201.068
Chi phí nhân công	27.948.188.445	24.211.708.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.305.772.237	2.182.733.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.220.988.932	63.835.135.960
Chi phí khác bằng tiền	3.680.875.595	1.853.441.643
	392.902.853.372	462.716.220.513

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tài sản tài chính</i>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.348.543.412	-	15.430.605.875	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.139.663.179	(14.264.969.610)	47.456.542.199	(14.264.969.610)
	128.488.206.591	(14.264.969.610)	62.887.148.074	(14.264.969.610)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay và nợ	34.545.572.089	38.041.109.119
Phải trả người bán, phải trả khác	13.287.190.235	8.653.139.258
Chi phí phải trả	3.558.616.447	2.284.616.957
	51.391.378.771	48.978.865.334

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2014	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.348.543.412	-	-	65.348.543.412
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.874.693.569	-	-	48.874.693.569
	114.223.236.981	-	-	114.223.236.981

Tại ngày 01/01/2014

Tiền và các khoản tương đương tiền	15.430.605.875		15.430.605.875
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.191.572.589	-	33.191.572.589
	48.622.178.464	-	48.622.178.464

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Tại ngày 30/06/2014</i>				
Vay và nợ	34.383.072.089	162.500.000	-	34.545.572.089
Phải trả người bán, phải trả khác	13.287.190.235	-	-	13.287.190.235
Chi phí phải trả	3.558.616.447	-	-	3.558.616.447
	51.228.878.771	162.500.000	-	51.391.378.771
<i>Tại ngày 01/01/2014</i>				
Vay và nợ	37.878.609.119	162.500.000	-	38.041.109.119
Phải trả người bán, phải trả khác	8.653.139.258	-	-	8.653.139.258
Chi phí phải trả	2.284.616.957	-	-	2.284.616.957
	48.816.365.334	162.500.000	-	48.978.865.334

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2014	năm 2013
			VND	VND
Công ty Cổ phần XNK hóa chất Miền Nam	Cùng mẹ	Công ty Mua hàng	95.695.752.621	105.462.714.084
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	Cùng mẹ	Công ty Mua nguyên liệu	45.486.323.770	53.909.483.280
Công ty Tài Chính Cổ phần Hóa Chất Việt Nam	Cùng mẹ	Công ty Gửi tiền có kỳ hạn	65.400.000.000	9.500.000.000
		Thu tiền gửi	19.100.000.000	5.000.000.000
		Thu lãi tiền gửi	650.594.443	1.184.472.223
		Thu lãi phạt chậm trả	2.600.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
Phải thu				
Công ty Cổ phần XNK hóa chất Miền Nam	Cùng mẹ	Công ty Phải thu tiền bán hàng	17.245.587.429	6.886.278.469
Công ty Tài Chính Cổ phần Hóa Chất Việt Nam	Cùng mẹ	Công ty Tiền gửi có kỳ hạn	50.800.000.000	4.500.000.000
		Thu lãi tiền gửi	110.866.667	8.166.667
Phải trả				
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	Cùng mẹ	Công ty Phải trả tiền mua nguyên liệu	(2.804.783.938)	(1.044.143.975)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2014	năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	838.702.100	782.314.700

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Phân lân nung cháy	Phân NPK	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	273.335.794.365	145.673.085.520	419.008.879.885
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.692.547.699	11.313.696.565	22.006.244.264
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	1.484.177.579	790.985.784	2.275.163.363
5. Tài sản bộ phận	183.264.729.164	70.436.813.644	253.701.542.808
6. Tài sản không phân bổ			4.665.779.166
Tổng Tài sản			258.367.321.974
7. Nợ phải trả bộ phận	26.427.458.057	34.213.858.864	60.641.316.921
8. Nợ phải trả không phân bổ			5.822.324.277
Tổng Nợ phải			66.463.641.198

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 chưa được soát xét.

Người lập



Nguyễn Thị Sen

Kế toán trưởng



Dương Như Đức

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2014



Phạm Mạnh Ninh